SAO Y; Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh; Thời gian ký: 2025-08-11T18:01:24+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04 /2025/NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 07 tháng 8 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 295/TTr-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 106/BC-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2025.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Các khoản thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách đã thực hiện theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2022-2025; Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2022 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An, Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được điều chỉnh phù hợp theo Nghị quyết này cho năm ngân sách 2025.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 8 năm 2025 và được áp dụng cho năm ngân sách 2025.

2. Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2022-2025, Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2022 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An, Nghị quyết số

20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Nghị quyết này bãi bỏ khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về quy định mức thu, đơn vị tính phí và tỷ lệ (%) phân chia giữa ngân sách các cấp từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Long An.

4. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khoá X, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 07 tháng 8 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TTHĐND, UBND các xã, phường;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo và Phát thanh truyền hình Tây Ninh;
- Các Phòng thuộc VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (NThảo)

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Mạnh Hùng



PHỤ LỤC I
CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG 100% TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2025 tại Nghị quyết số: 04 /2025/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH HƯỞNG 100%

STT	CÁC KHOẢN THU
1	Thuế tài nguyên do cấp tỉnh, cấp xã quản lý (cơ quan Thuế quản lý), kể cả thu từ Doanh nghiệp nhà nước thuộc trung ương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, không kể thuế tài nguyên thu từ cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh do cấp xã quản lý và thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp do cấp tỉnh, cấp xã quản lý (cơ quan Thuế quản lý), kể cả thu từ Doanh nghiệp nhà nước thuộc trung ương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, không kể thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp do cấp tỉnh, cấp xã quản lý (cơ quan Thuế quản lý), kể cả thu từ Doanh nghiệp nhà nước thuộc trung ương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, không kể thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thu từ cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh
4	Tiền sử dụng đất do cấp tỉnh, cấp xã quản lý
5	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước do cấp tỉnh, cấp xã quản lý (cơ quan Thuế quản lý), kể cả thu từ Doanh nghiệp nhà nước thuộc trung ương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí
6	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do cấp tỉnh, cấp xã quản lý
7	Lệ phí môn bài do cấp tỉnh, cấp xã quản lý (cơ quan Thuế quản lý), kể cả thu từ Doanh nghiệp nhà nước thuộc trung ương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, không kể lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh
8	Lệ phí trước bạ do cấp tỉnh, cấp xã quản lý (cơ quan Thuế quản lý), kể cả thu từ Doanh nghiệp nhà nước thuộc trung ương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, không kể lệ phí trước bạ nhà, đất
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán (Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thu từ thu nhập sau thuế, thuế tiêu thụ đặc biệt, thu khác)

STT	CÁC KHOẢN THU
10	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách cấp tỉnh, cấp xã đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu
11	Thu từ bán tài sản nhà nước do cấp tỉnh quản lý, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách cấp tỉnh, cấp xã tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc cấp tỉnh, cấp xã quản lý
12	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh
13	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện, trường hợp được cấp có thẩm quyền cho khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh và doanh nghiệp nhà nước cấp tỉnh, cấp xã thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật
14	Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu, không kể lệ phí môn bài tại khoản 7 và lệ phí trước bạ tại khoản 8 Phần này
15	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu
16	Thu tiền chậm nộp từ tổ chức, cá nhân thuộc cấp tỉnh quản lý, đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý
17	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước (quyền sở hữu của toàn dân) do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật
18	Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phần ngân sách cấp tỉnh, cấp xã được hưởng theo quy định của pháp luật
19	Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp tỉnh
20	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp tỉnh
21	Thu từ huy động (thu vay) đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 6 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015

STT	CÁC KHOẢN THU
22	Thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa
23	Thu từ quỹ dự trữ tài chính
24	Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh
25	Các khoản thu khác ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật, kể cả thu tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai
26	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên
27	Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương
28	Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang

B. CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ HƯỞNG 100%

STT	CÁC KHOẢN THU
1	Thuế tài nguyên thu từ cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh do cấp xã quản lý
2	Thu từ các hoạt động sự nghiệp của cấp xã, phần nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật
3	Thu từ bán tài sản nhà nước do cấp xã quản lý
4	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác do cấp xã quản lý theo quy định của pháp luật
5	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã thực hiện
6	Thu tiền chậm nộp từ tổ chức, cá nhân thuộc cấp xã quản lý
7	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước (quyền sở hữu của toàn dân) do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp xã xử lý theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật
8	Các khoản huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân gồm: các khoản huy động đóng góp theo quy định của pháp luật, các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý
9	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp xã
10	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp xã thực hiện, trường hợp được cấp có thẩm quyền cho khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật

STT	CÁC KHOẢN THU
11	Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp xã thực hiện thu theo quy định của pháp luật, không kể lệ phí trước bạ nhà, đất và lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh.
12	Các khoản thu khác ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật
13	Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh
14	Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang

PHỤ LỤC II
CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2025 tại Nghị quyết số: 04/2025/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

ĐVT: phần trăm (%)

STT	CÁC KHOẢN THU	Phân chia theo tỷ lệ		
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
1	Thuế thu nhập cá nhân (kể cả thu từ Doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) do cấp tỉnh, cấp xã quản lý thu	0	100	0
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt (kể cả thu từ Doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) do cấp tỉnh, cấp xã quản lý thu, không kể thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu (bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước)	0	100	0
3	Riêng đối với Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ do xã quản lý thu	0	0	100
4	Thuế bảo vệ môi trường, không kể Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	100	0
5	Thuế giá trị gia tăng (kể cả thu từ Doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) do cấp tỉnh, cấp xã quản lý thu, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí; không kể thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí	0	100	0

STT	CÁC KHOẢN THU	Phân chia theo tỷ lệ		
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
6	Riêng đối với Thuế giá trị gia tăng thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh đối với hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ do cấp xã quản lý thu	0	0	100
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả thu từ Doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) do cấp tỉnh, cấp xã quản lý thu, bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí; không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí	0	100	0
8	Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước do Trung ương cấp phép	70	30	0

B. CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ

ĐVT: phần trăm (%)

STT	CÁC KHOẢN THU	Phân chia theo tỷ lệ	
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
1	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh	0	100
2	Lệ phí trước bạ nhà, đất	0	100
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh	0	100
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thu từ cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh	0	100